

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 02 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 02 tháng đầu năm 2011 so với 02 tháng đầu năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 02 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 01 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	121,13	112,41	104,01	102,11	112,25
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,75	117,11	106,41	103,70	116,70
1- Lương thực	131,30	114,18	104,00	101,54	114,73
2- Thực phẩm	127,44	118,67	107,44	104,47	118,06
3- Ăn uống ngoài gia đình	123,64	114,90	105,65	103,67	113,88
II, Đồ uống và thuốc lá	118,12	109,90	103,63	101,88	109,99
III, May mặc, mũ nón, giày dép	115,85	108,52	103,19	101,29	108,55
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	125,55	113,01	102,09	100,97	113,32
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,62	106,49	101,49	100,64	106,67
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	105,94	104,23	100,75	100,37	104,27
VII, Giao thông	116,35	103,25	101,65	100,90	103,52
VIII, Bưu chính viễn thông	90,72	95,31	99,91	99,99	94,71
IX, Giáo dục	132,66	125,38	104,42	100,52	125,09
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,58	103,78	101,57	100,91	103,65
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	119,17	108,41	102,22	101,19	108,97

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng